

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

NĂM 2017

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-26

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2017 :**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		125.491.410.709	78.301.276.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.031.714.549	5.223.381.816
1. Tiền	111	V.1	7.031.714.549	5.223.381.816
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu	130		76.911.975.554	30.799.097.155
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	76.634.514.098	24.744.587.086
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	214.893.754	6.008.292.988
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	62.567.702	46.217.081
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.380.347.621	41.946.279.985
1. Hàng tồn kho	141	V.5	41.380.347.621	41.946.279.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.372.985	332.517.784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.372.985	332.517.784
3. Các khoản thuế phải thu	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		30.532.757.198	24.664.184.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.400.000	10.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218		15.400.000	10.400.000
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II. Tài sản cố định	220	V.7	23.073.455.880	23.378.219.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.073.455.880	23.378.219.404
- Nguyên giá	222		63.734.974.130	62.055.601.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.661.518.250)	(38.677.381.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.563.034.772	1.225.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.563.034.772	1.225.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.880.866.546	1.274.340.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.880.866.546	1.274.340.266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		156.024.167.907	102.965.461.410

NGUỒN VỐN	Thuyết minh			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		73.043.932.060	19.015.672.582
I. Nợ ngắn hạn	310		73.043.932.060	19.015.672.582
1. Phải trả người bán	311	V.8	70.187.934.436	11.946.334.219
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	768.368.160	1.357.824.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	(38.411.765)	439.224.954
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	544.823.885	457.622.906
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THAI

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-		
9. Các khoản phải trả, ngắn hạn khác	319	V.12	762.877.327	665.282.977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		3.999.902.168
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14	818.340.017	149.481.353
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		82.980.235.847	83.949.788.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	82.980.235.847	83.949.788.828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông cũ quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.370.111.504	12.134.599.127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.907.769.754	7.112.835.112
a. LNST chứa phân phối đến kỳ trước	421a		2.512.464.071	7.112.835.112
b. LNST chứa phân phối kỳ này	421b		2.395.305.683	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		156.024.167.907	102.965.461.410

Nguyễn Thị Lương
Lập biểu

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 - NĂM 2017 :

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	138.064.404.291	49.259.689.322	216.123.319.390	88.787.001.306
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	138.064.404.291	49.259.689.322	216.123.319.390	88.787.001.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.779.230.779	46.216.618.674	208.950.929.860	82.367.728.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.285.173.512	3.043.070.648	7.172.389.530	6.419.272.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	59.412.698	70.908.688	63.653.149	86.249.446
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	70.194.150		140.455.349	43.630
- Trong đó lãi vay	23		70.194.150		140.455.349	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	284.013.440	111.356.365	391.490.424	219.975.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.918.743.447	1.779.635.654	3.709.964.802	2.971.279.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.071.635.173	1.222.987.317	2.994.132.104	3.314.223.566
11. Thu nhập khác	31	VI.7				
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.071.635.173	1.222.987.317	2.994.132.104	3.314.223.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		414.327.035	183.448.098	598.826.421	497.133.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	1.657.308.138	1.039.539.219	2.395.305.683	2.817.090.031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		331	208	435	563
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Nguyễn Thị Lương
Lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

III- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2017 :

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Kỳ này	Năm Trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153.913.864.300	160.572.589.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.649.710.097)	(135.766.889.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.194.786.171)	(8.204.759.102)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(140.455.349)	(30.644.156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1000.999.680)	(1.211.502.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.444.716.349	1.950.645.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.192.410.818)	(28.443.900.695)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			6.180.218.534	(11.134.460.550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.100.000)	(6.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua ếch công cụ nợ của đơn vị	23			(27.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			27.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.116.367	154.217.446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(175.983.633)	148.217.446
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77.342.643.765	23.790.204.250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.342.545.933)	(19.790.302.082)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.000.000)	(2.293.973.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(4.195.902.168)	1.705.929.168
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.808.332.733	(9.280.313.936)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		5.223.381.816	14.503.695.752
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		7.031.714.549	5.223.381.816

Nguyễn Thị Lương
Lập biểu

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Dây cáp điện.
- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số công nhân viên của Công ty là 69 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6. **Nhân viên** Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 69 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 67 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	118.105.191	148.459.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.913.609.358	5.074.922.514
Cộng	<u>7.031.714.549</u>	<u>5.223.381.816</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	18.498.042.149	12.771.487.266
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	3.396.250.864	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai	2.526.882.716	5.480.341.725
Công ty TNHH phát triển Mạnh Khang	2.294.514.200	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ điện Trúc Huy	1.200.313.620	1.675.330.697
Cty CP kim loại màu và nhựa Đồng Việt	43.763.010.796	
Các khách hàng khác	4.955.499.753	4.817.427.428
Cộng	76.634.514.098	24.744.587.086

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Posco Daewoo Corporation		41.250.000
Li Wei Trading Co.		4.480.822.058
Các nhà cung cấp khác	214.893.754	1.269.999.108
Cộng	214.893.754	6.008.292.988

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	62.567.702	-	46.217.081	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	-	-
Cộng	62.567.702	-	46.217.081	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	13.622.102.812	-	16.262.557.975	-
Công cụ, dụng cụ	38.702.967	-	28.727.227	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.778.398.700	-	4.413.585.100	-
Thành phẩm	23.332.972.226	-	20.524.907.663	-
Hàng hóa	608.170.916	-	716.502.020	-
Cộng	41.380.347.621	-	41.946.279.985	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Phương tiện</u>				
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.608.028.182	44.282.352.046	3.932.224.070	1.232.996.770	62.055.601.068

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Mua sắm mới	-	1.472.902.563			1.472.902.563
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.608.028.182	45.755.254.609	3.932.224.070	1.232.996.770	63.528.503.631
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.284.087.267	11.049.156.148	1.084.200.662	972.996.770	14.390.440.847
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.760.368.208	26.353.622.107	2.534.061.250	1.029.330.099	38.677.381.664
Khấu hao trong năm	270.507.562	1.468.106.202	219.522.824	25.999.998	1.984.136.586
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.030.875.770	27.821.728.309	2.753.584.074	1.055.330.097	40.661.518.250
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.847.659.974	17.928.729.939	1.398.162.820	203.666.671	23.378.219.404
Số cuối năm	3.577.152.412	18.020.996.799	1.297.639.996	177.666.673	23.073.455.880
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Phải trả người bán ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	12.550.834.010	-
Posco Daewoo Corporation	9.098.617.101	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh tổng hợp Thịnh Phát	47.553.730.865	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		4.434.100.000
Kyen Resources Pte.Ltd		7.461.129.379
Các nhà cung cấp khác	984.752.460	51.104.840
Cộng	70.187.934.436	11.946.334.219

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH một thành viên thương mại sản xuất Liên Đạt	31.680	5.159.880
Công ty TNHH dây cáp điện Đệ Nhất	161.700.000	376.068.400
Công ty CP Thị trấn Xu ân – Lam Sơn	538.000.000	538.000.000
Các khách hàng khác	68.636.480	438.595.725
Cộng	768.368.160	1.357.824.005

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(332.517.784)	1.686.029.193	(1.520.884.394)	(167.372.985)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		8.409.901.613	(8.409.901.613)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.500.294	598.826.421	(1.000.999.680)	(85.672.965)
Thuế thu nhập cá nhân	122.724.660	124.789.043	(200.252.503)	47.261.200
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	439.224.954	9.136.517.077	(9.614.153.796)	(38.411.765)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Công văn số 265/CT-DN2 ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế như sau :

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2005.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.994.132.104	7.310.106.155
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		186.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.994.132.104	7.496.106.155
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	598.826.421	1.499.221.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		(366.676.962)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	598.826.421	1.132.544.269

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

1. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	107.577.327	103.682.977
Cổ tức phải trả	655.300.000	561.600.000
Cộng	<u>762.877.327</u>	<u>665.282.977</u>

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,5%/năm, thời hạn vay 1 tháng.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	77.342.743.765	23.790.204.250
Số tiền vay đã trả	(81.342.545.933)	(19.790.302.082)
Số cuối kỳ	<u> </u>	<u>3.999.902.168</u>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Kết chuyển quỹ</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	136.022.353	555.980.570	-	(196.000.000)	496.002.923
Quỹ phúc lợi	13.459.000	308.878.094	-	-	322.337.094
Cộng	<u>149.481.353</u>	<u> </u>	<u> </u>	<u>(196.000.000)</u>	<u>818.340.017</u>

15. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	6.507.600.000	6.507.600.000
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	37.644.800.000	37.644.800.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

3. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. *Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28 tháng 4 năm 2017 như sau:

	VND
• Chia cổ tức 2016 (5% vốn điều lệ)	: 2.500.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 1.235.512.377
• Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: -
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành	: 864.858.664

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. *Tổng doanh thu*

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	146.694.185.468	200.323.838.881
Doanh thu gia công	4.303.793.300	10.966.452.920
Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	65.125.340.622	19.220.106.157
Cộng	216.123.319.390	230.510.397.958

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	140.859.584.566	189.600.861.077
Giá vốn gia công	3.845.187.148	8.698.412.518
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ	64.246.158.146	18.146.248.249
Cộng	<u>208.950.929.860</u>	<u>216.445.521.844</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	63.653.149	154.217.446
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>63.653.149</u>	<u>154.217.446</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	140.455.349	30.600.526
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	17.201.624
Cộng	<u>140.455.349</u>	<u>47.802.150</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí vận chuyển	243.259.107	281.394.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.796.363	68.638.093
Chi phí khác	117.434.954	216.946.612
Cộng	<u>391.490.424</u>	<u>566.978.889</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.522.566.600	4.457.695.300
Chi phí vật liệu quản lý	54.450.642	110.184.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.421.270	99.046.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.944.074	176.497.774
Thuế, phí và lệ phí	150.884.981	159.789.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.980.433	463.095.574
Các chi phí khác	571.716.802	867.100.183
Cộng	<u>3.709.964.802</u>	<u>6.333.409.666</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		38.950.000
Thu nhập khác	-	-
Cộng		38.950.000

8. Lãi trên cổ phiếu

1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.994.132.104	6.177.561.886
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(818.340.017)	(149.481.353)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu	2.175.792.087	6.028.080.533
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu	435	1.206

2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.236 VND xuống còn 1.206 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.731.218.183	201.044.344.984
Chi phí nhân công	1.689.181.400	3.511.190.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.896.192.512	3.679.035.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.444.844	249.927.010
Chi phí khác	266.001.548	484.911.866
Cộng	151.636.038.487	208.969.409.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	462.516.000	919.516.500
Thù lao cho hội đồng quản trị	111.000.000	222.000.000
Cộng	573.516.000	1.141.516.500

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Cổ đông góp 13,02% vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành</i>		
Trả cổ tức	292.380.000	1.169.520.000
<i>Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn</i>		
Trả cổ tức	325.380.000	1.301.520.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	70.187.934.436	-	-	70.187.934.436
Các khoản phải trả khác	762.877.327	-	-	762.877.327
Cộng	70.950.811.763	-	-	70.950.811.763
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.946.334.219	-	-	11.946.334.219
Các khoản phải trả khác	665.282.977	-	-	665.282.977
Cộng	12.611.617.196	-	-	12.611.617.196

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.031.714.549	5.223.381.816	7.031.714.549	5.223.381.816
Phải thu khách hàng	76.634.514.098	24.744.587.086	76.634.514.098	24.744.587.086
Các khoản phải thu khác	15.400.000	10.400.000	15.400.000	10.400.000
Cộng	83.681.628.647	29.978.368.902	83.681.628.647	29.978.368.902
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	70.187.934.436	11.946.334.219	70.187.934.436	11.946.334.219
Các khoản phải trả khác	762.877.327	561.600.000	762.877.327	561.600.000
Cộng	70.950.811.763	12.507.934.219	70.950.811.763	12.507.934.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2017


Nguyễn Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	9.897.810.830	3.202.354.589	15.259.730.600	89.859.896.019
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.177.561.886	6.177.561.886
Trích lập các quỹ	-	-	2.236.788.297	-	(4.324.457.374)	(2.087.669.077)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	12.134.599.127	3.202.354.589	7.112.835.112	83.949.788.828
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	12.134.599.127	3.202.354.589	7.112.835.112	83.949.788.828
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	2.395.305.683	2.395.305.683
Trích lập các quỹ	-	-	1.235.512.377	-	(2.100.371.041)	(864.858.664)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	50.000.000.000	11.500.000.000	13.370.111.504	3.202.354.589	4.907.769.754	82.980.235.847


Nguyễn Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2017


Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám đốc